



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF

Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 37



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Tiến Thành	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Minh Lộc
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng
Bà Nguyễn Ngọc Lưu

Trưởng ban
Kiểm soát viên
Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân
Ông Đinh Thiện Hiền
Bà Lê Thị Hồng
Ông Nguyễn Thanh Huy

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



LÊ THANH MÂN

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 038/2025/BCKT-CT.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

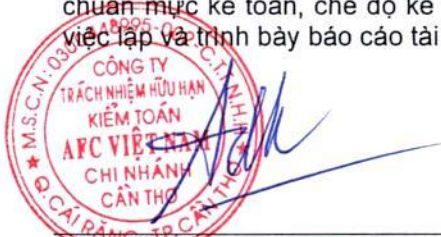
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRẦN ĐẶC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2025

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

					Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024		
TÀI SẢN						
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.286.925.555.464	5.874.469.057.664		
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.916.993.801.981	1.739.196.347.108		
Tiền	111		1.075.193.801.981	712.996.347.108		
Các khoản tương đương tiền	112		841.800.000.000	1.026.200.000.000		
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.585.500.000.000	1.387.492.000.000		
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.585.500.000.000	1.387.492.000.000		
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.170.368.496.630	1.311.153.050.753		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	818.390.714.451	1.032.696.337.830		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	38.608.571.214	5.922.499.068		
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-		
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	318.985.180.941	280.918.197.710		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.639.813.515)	(8.407.827.394)		
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539		
Hàng tồn kho	140	5.7	1.531.790.428.812	1.414.422.927.101		
Hàng tồn kho	141		1.531.790.428.812	1.414.422.927.101		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-		
Tài sản ngắn hạn khác	150		82.272.828.041	22.204.732.702		
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-		
Thuế GTGT được khấu trừ	152		529.862.222	-		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	81.742.965.819	22.204.732.702		
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-		
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.519.837.266.545	1.566.230.819.875
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.307.319.859.442	1.315.042.276.346
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	360.365.756.384	368.387.271.635
Nguyên giá	222		992.803.885.042	975.549.505.161
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(632.438.128.658)	(607.162.233.526)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	946.954.103.058	946.655.004.711
Nguyên giá	228		947.578.941.414	947.141.765.488
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(624.838.356)	(486.760.777)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.310.390.834	6.812.245.296
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	6.310.390.834	6.812.245.296
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	197.661.595.724	233.827.281.400
Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	110.465.098.507
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	114.881.009.836
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.970.959.835	18.970.959.835
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.655.472.454)	(10.489.786.778)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.545.420.545	10.549.016.833
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	8.545.420.545	10.549.016.833
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.806.762.822.009	7.440.699.877.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.759.925.993.537	6.442.256.011.898
Nợ ngắn hạn	310		6.533.102.109.074	6.215.431.386.953
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.451.647.665.533	1.390.784.941.308
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	6.675.716.163	3.993.690.915
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	41.993.113.662	29.387.126.825
Phải trả người lao động	314		5.108.247.176	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.277.753.931	2.547.450.319
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	33.105.930.016	20.931.683.426
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	4.511.145.699.581	4.307.684.721.096
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.100.951.736	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	12.279.409.253	13.851.255.699
Quỹ bình ổn giá	323	5.20	460.767.622.023	446.250.517.365
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		226.823.884.463	226.824.624.945
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	226.823.884.463	226.824.624.945
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

LABS
CÔNG
NH
KIỂM
C VI
CHI
CÁ
4N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.046.836.828.472	998.443.865.641
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.046.836.828.472	998.443.865.641
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		97.023.871.219	79.554.871.219
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.573.157.253	45.649.194.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.349.010.690)	(12.580.249.119)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.922.167.943	58.229.443.541
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.806.762.822.009	7.440.699.877.539

ben

PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

X

NGUYỄN XUÂN TUYỀN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	18.006.823.780.517	20.097.098.553.893
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.006.823.780.517	20.097.098.553.893
Giá vốn hàng bán	11	6.2	17.426.917.324.093	19.674.306.429.213
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		579.906.456.424	422.792.124.680
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	236.224.466.445	295.535.233.352
Chi phí tài chính	22	6.4	419.238.082.280	358.292.521.333
Trong đó: chi phí lãi vay	23		109.431.820.311	128.070.887.267
Chi phí bán hàng	25	6.5	259.601.433.327	261.432.027.683
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	34.273.204.244	29.400.559.975
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.018.203.018	69.202.249.041
Thu nhập khác	31	6.7	4.298.310.775	2.624.201.063
Chi phí khác	32	6.8	786.907.492	69.462.899
Lợi nhuận khác	40		3.511.403.283	2.554.738.164
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106.529.606.301	71.756.987.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	18.607.438.358	13.527.543.664
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		87.922.167.943	58.229.443.541

PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		106.529.606.301	71.756.987.205
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33.700.927.550	32.738.223.152
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		41.498.623.533	(4.553.561.158)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.937.219.429	(7.856.055.800)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(104.732.265.734)	(119.986.270.457)
Chi phí lãi vay	06		109.431.820.311	128.070.887.267
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		203.365.931.390	100.170.210.209
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		110.586.251.417	(164.074.305.037)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(117.367.501.711)	(29.012.904.548)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		97.289.419.487	(1.279.069.326.011)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.003.596.288	2.041.520.493
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(109.701.516.699)	(126.843.175.175)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.000.000.000)	(18.633.654.074)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		120.250.000	5.960.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.493.096.446)	(5.849.264.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		166.803.333.726	(1.521.264.938.609)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(25.476.656.184)	(24.421.194.472)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		699.436.026	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.655.508.000.000)	(1.155.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		1.457.500.000.000	1.150.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.684.899.570	108.462.234.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(142.100.320.588)	79.441.040.370

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	19.556.609.961.607	21.908.207.688.610
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(19.371.888.261.532)	(19.821.520.016.754)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.728.205.112)	(66.707.584.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.993.494.963	2.019.980.087.097
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		176.696.508.101	578.156.188.858
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.739.196.347.108	1.159.553.105.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.100.946.772	1.487.052.876
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	1.916.993.801.981	1.739.196.347.108

PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp gọi tắt "Công ty" được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Phước Khánh	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toàn	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh	Số 106 QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6 Châu Văn Lồng, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Số 328 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	52,04%	52,04%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	54,38%	55,98%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	37,61%	37,61%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Ấp 2, Xã Mỹ Hiệp, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
- Công ty TNHH Sopet Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mekong (*)	Số 11, đường B7, Khu dân cư 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	22,35%	26,06%

(*) Đến ngày lập báo cáo, Công ty sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp chiếm 18,49% vốn điều lệ và Công ty sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp chiếm 3,86% vốn điều lệ.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 235 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 242 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	14.251.301	287.965.169
+ USD (*)	220.891.186	258.100.260
+ EUR (*)	248.600.910	250.113.000
+ Vàng	141.250.000	145.500.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	989.046.091.783	569.124.280.813
+ USD (*)	85.522.716.801	142.930.387.866
Các khoản tương đương tiền (**)	841.800.000.000	1.026.200.000.000
	1.916.993.801.981	1.739.196.347.108

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	8.714,00	220.891.186
+ EUR	9.510,00	248.600.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	3.373.808,87	85.522.716.801
		85.992.208.897

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2024 VND
Ngân hàng SHB	1 tháng	4,60%	182.500.000.000
Ngân hàng VIB	1 tháng	4,75%	659.300.000.000
			841.800.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.585.500.000.000	1.585.500.000.000	1.387.492.000.000	1.387.492.000.000
	1.585.500.000.000	1.585.500.000.000	1.387.492.000.000	1.387.492.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2024 VND
Ngân hàng BIDV	12 tháng	4,4% - 5,2%	798.500.000.000
Ngân hàng Vietcombank	12 tháng	5,0%	389.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	6 - 12 tháng	4,0% - 5,2%	348.000.000.000
Ngân hàng MBBank	12 tháng	4,9%	50.000.000.000
			1.585.500.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Gốc ngoại tệ USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		167.359.856.177	166.545.223.821
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô		13.922.299.004	4.698.784.803
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		5.533.362.410	3.797.888.288
Công ty TNHH Sopet Gas One		260.297.196	294.466.518
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp		-	1.786.966.855
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp		-	13.775.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà		-	1.174.280.613
Phải thu các khách hàng khác			
Savimex Im - Ex Co.Ltd	14.868.185,05	376.893.622.832	571.853.494.318
Bright Victory Co.Ltd	9.381.150,48	237.802.783.519	148.230.216.773
Totsa Total Oil Trading S.A.		-	121.218.453.655
Các khách hàng khác		16.618.493.313	13.082.787.186
		818.390.714.451	1.032.696.337.830

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	34.125.000.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Vĩnh Phú	-	1.200.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Buzz	-	956.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hưng Nam	-	709.200.000
Các nhà cung cấp khác	4.483.571.214	3.057.299.068
	38.608.571.214	5.922.499.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	132.097.848.689	-	132.097.848.689	-
Trong đó:				
- Chi Cục Hải Quan huyện Nhon Trạch - Đồng Nai	80.236.779.844	-	80.236.779.844	-
- Phải thu khác	51.861.068.845	-	51.861.068.845	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	133.727.755.445	-	92.864.185.812	-
Dự thu lãi tiền gửi	24.708.008.216	-	48.055.938.354	-
Các đối tượng khác	28.451.568.591	(4.505.974.670)	7.900.224.855	(4.704.575.911)
	318.985.180.941	(4.505.974.670)	280.918.197.710	(4.704.575.911)

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 01/01/2024			
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Trên 3 năm	1.848.143.788	-
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	7.243.415.523	683.731.917
		9.091.559.311	683.731.917
Tại ngày 31/12/2024			
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	5.670.463.248	30.649.733
		5.670.463.248	30.649.733

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	(2.409.519.758)	(1.293.731.725)	(4.704.575.911)	(8.407.827.394)
Hoàn nhập dự phòng	1.988.919.759	580.492.879	198.601.241	2.768.013.879
Tại ngày 31/12/2024	(420.599.999)	(713.238.846)	(4.505.974.670)	(5.639.813.515)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	121.115.335.517	-	399.261.743.254	-
Thành phẩm	-	-	1.645.659.186	-
Hàng hóa	1.410.675.093.295	-	1.013.515.524.661	-
	1.531.790.428.812	-	1.414.422.927.101	-

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	885.641.862.633	30.370.567.325	17.699.145.603	41.837.929.600	975.549.505.161
Mua sắm trong năm	3.069.813.910	8.270.272.332	-	2.116.948.328	13.457.034.570
Tăng do XDCB hoàn thành	9.499.727.851	1.921.179.630	-	663.392.669	12.084.300.150
Thanh lý, nhượng bán	(602.807.273)	(4.866.621.840)	(1.729.148.545)	(1.088.377.181)	(8.286.954.839)
Tại ngày 31/12/2024	897.608.597.121	35.695.397.447	15.969.997.058	43.529.893.416	992.803.885.042
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	560.175.158.222	19.758.200.830	11.187.611.729	16.041.262.745	607.162.233.526
Khấu hao trong năm	27.225.827.523	1.915.374.000	1.179.821.704	3.241.826.744	33.562.849.971
Thanh lý, nhượng bán	(602.807.273)	(4.866.621.840)	(1.729.148.545)	(1.088.377.181)	(8.286.954.839)
Tại ngày 31/12/2024	586.798.178.472	16.806.952.990	10.638.284.888	18.194.712.308	632.438.128.658
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	325.466.704.411	10.612.366.495	6.511.533.874	25.796.666.855	368.387.271.635
Tại ngày 31/12/2024	310.810.418.649	18.888.444.457	5.331.712.170	25.335.181.108	360.365.756.384
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2024	37.384.896.548	14.620.940.536	5.022.183.364	10.492.386.247	67.520.406.695
Tại ngày 31/12/2024	40.188.598.768	9.754.318.696	4.371.929.364	9.567.599.975	63.882.446.803
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2024	325.466.704.411	10.612.366.495	6.511.533.874	25.796.666.855	368.387.271.635
Tại ngày 31/12/2024	310.810.418.649	18.888.444.457	5.331.712.170	25.335.181.108	360.365.756.384



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	945.661.925.488	1.479.840.000	947.141.765.488
Mua sắm trong năm	-	663.400.000	663.400.000
Giảm khác	(226.224.074)	-	(226.224.074)
Tại ngày 31/12/2024	945.435.701.414	2.143.240.000	947.578.941.414
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	-	486.760.777	486.760.777
Khấu hao trong năm	-	138.077.579	138.077.579
Tại ngày 31/12/2024	-	624.838.356	624.838.356
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	945.661.925.488	993.079.223	946.655.004.711
Tại ngày 31/12/2024	945.435.701.414	1.518.401.644	946.954.103.058
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/01/2024	-	237.720.000	237.720.000
Tại ngày 31/12/2024	-	237.720.000	237.720.000
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:			
Tại ngày 01/01/2024	945.661.925.488	993.079.223	946.655.004.711
Tại ngày 31/12/2024	945.435.701.414	1.518.401.644	946.954.103.058

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	3.587.561.818	-	-	3.587.561.818
Chi phí xây dựng dở dang khác	3.224.683.478	11.582.445.688	(12.084.300.150)	2.722.829.016
	6.812.245.296	11.582.445.688	(12.084.300.150)	6.310.390.834



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	110.465.098.507	(1.559.082.765)		110.465.098.507	-	
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	29.127.921.030	-	(*)	29.127.921.030	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	49.322.386.103	-	(*)	49.322.386.103	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	24.378.481.061	-	(*)	24.378.481.061	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	7.636.310.313	(1.559.082.765)	(*)	7.636.310.313	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	114.881.009.836	(40.991.187.589)		114.881.009.836	(6.384.584.678)	
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	33.351.813.109	(33.351.813.109)	(*)	33.351.813.109	-	(*)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	22.458.676.037	-	(*)	22.458.676.037	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(7.639.374.480)	(*)	44.100.000.000	(6.384.584.678)	(*)
Công ty TNHH Sopet Gas One	14.970.520.690	-	(*)	14.970.520.690	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.970.959.835	(4.105.202.100)		18.970.959.835	(4.105.202.100)	
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Mêkông	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(*)	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(*)	1.909.066.305	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(*)	9.367.277.297	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	3.589.414.133	-	(*)	3.589.414.133	-	(*)
	244.317.068.178	(46.655.472.454)		244.317.068.178	(10.489.786.778)	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 2.407.272 cổ phần chiếm 51,00% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 5.573.695 cổ phần chiếm 52,04% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 996.706 cổ phần chiếm 54,38% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.295.000 cổ phần chiếm 64,01% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp: Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,... Công ty sở hữu 2.040.000 cổ phần chiếm 34% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty sở hữu 4.410.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sopet Gas One: Kinh doanh khí gas hóa lỏng. Công ty góp vốn 600.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.205.000 cổ phần chiếm 37,61% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị khác:

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mekong: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp chiếm 18,49% vốn điều lệ và Công ty sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải xăng Dầu Đồng Tháp chiếm 3,86% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 208.466 cổ phần chiếm 2,6% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 425.152 cổ phần chiếm 0,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành: kinh doanh nhiên liệu,... Công ty sở hữu 345.006 cổ phần chiếm 17,38% vốn điều lệ.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	8.154.146.810	10.236.056.634
Chi phí khác	391.273.735	312.960.199
	8.545.420.545	10.549.016.833

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Gốc ngoại tệ USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp		1.336.292.552	2.831.192.180
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		-	300.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô		-	224.325.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp		-	468.936.457
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà		48.248.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác			
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		330.697.034.073	265.105.762.035
Chi Nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu		264.551.390.194	224.924.341.692
Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam			
Petrochina International Pte Ltd	17.102.148,98	436.977.008.588	475.424.960.349
Totalenergies Trading Asia Pte Ltd	15.270.498,22	390.524.020.894	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd		-	403.560.011.975
Các nhà cung cấp khác		27.513.671.232	17.945.411.620
		1.451.647.665.533	1.390.784.941.308

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	3.859.610.000	2.142.660.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Hậu Giang	1.233.027.560	-
Các khách hàng khác	1.583.078.603	1.851.030.915
	6.675.716.163	3.993.690.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.099.122.604	-	513.688.980.790	(582.850.901.588)	-	(62.062.798.194)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	299.239.858.832	(299.239.858.832)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(20.918.287.507)	362.354.421.738	(360.097.658.163)	-	(18.661.523.932)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.286.445.195)	18.607.438.358	(11.000.000.000)	6.320.993.163	-
Thuế thu nhập cá nhân	222.851.722	-	-	(1.241.495.415)	-	(1.018.643.693)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.317.423.443	(4.317.423.443)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	22.065.152.499	-	624.263.202.150	(610.656.234.150)	35.672.120.499	-
Các khoản khác	-	-	6.362.100	(6.362.100)	-	-
	29.387.126.825	(22.204.732.702)	1.822.477.687.411	(1.869.409.933.691)	41.993.113.662	(81.742.965.819)

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.529.606.301	71.756.987.205
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	837.557.349	2.973.373.003
- Các khoản điều chỉnh giảm	(14.329.971.861)	(7.092.641.890)
Thu nhập chịu thuế	93.037.191.789	67.637.718.318
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	18.607.438.358	13.527.543.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	2.277.753.931	2.547.450.319
	2.277.753.931	2.547.450.319

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Phải trả khác	26.120.166.388	17.036.634.025
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các đối tượng khác - Nhận ký quỹ và phải trả khác	6.985.763.628	3.895.049.401
	33.105.930.016	20.931.683.426

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Các đối tượng khác - Phải trả khác	3.394.894.865	3.395.635.347
	226.823.884.463	226.824.624.945

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	1.222.550.161.689	1.222.550.161.689	1.231.664.882.597	1.231.664.882.597
Ngân hàng Vietinbank	1.315.624.000.312	1.315.624.000.312	1.090.792.940.432	1.090.792.940.432
Ngân hàng MBBank	157.800.620.124	157.800.620.124	498.524.757.035	498.524.757.035
Ngân hàng VIB	-	-	110.424.684.624	110.424.684.624
Ngân hàng Vietcombank	1.815.170.917.456	1.815.170.917.456	1.376.277.456.408	1.376.277.456.408
	4.511.145.699.581	4.511.145.699.581	4.307.684.721.096	4.307.684.721.096

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Công ty (xem thuyết minh số 5.8 và 5.9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2024 VND
Ngân hàng BIDV	2,5 - 4 tháng	2,9% - 4,0%	1.222.550.161.689
Ngân hàng Vietinbank	3 - 4 tháng	3,5% - 3,9%	1.315.624.000.312
Ngân hàng MBBank	3 - 4 tháng	3,8% - 4,5%	157.800.620.124
Ngân hàng Vietcombank	3 tháng	2,9% - 3,1%	1.815.170.917.456
			4.511.145.699.581

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND
Tại ngày 01/01/2024	4.307.684.721.096
Phát sinh vay trong năm	19.556.609.961.607
Số tiền vay đã trả trong năm	(19.371.888.261.532)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	18.739.278.410
Tại ngày 31/12/2024	4.511.145.699.581

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	13.851.255.699	8.777.913.665
Trích quỹ trong năm	6.801.000.000	10.916.646.500
Thu khác	120.250.000	5.960.000
Chi quỹ trong năm	(8.493.096.446)	(5.849.264.466)
Tại ngày 31 tháng 12	12.279.409.253	13.851.255.699

5.20 Quỹ bình ổn giá

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	446.250.517.365	370.883.667.227
Trích quỹ trong năm	10.275.000.000	105.224.935.981
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	923.741.575	855.052.012
Sử dụng quỹ trong năm (*)	3.318.363.083	(30.712.917.855)
Phí quản lý tài khoản	-	(220.000)
Tại ngày 31 tháng 12	460.767.622.023	446.250.517.365

(*) Trong năm, Công ty điều chỉnh và nộp bổ sung quỹ BOG các năm trước theo kết luận thanh tra. Trong kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty thực hiện theo công văn điều hành giá xăng dầu, đơn giá trích lập và sử dụng các mặt hàng do Công ty bán ra bằng 0 đồng nên không phát sinh việc trích lập và sử dụng quỹ BOG.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	873.239.800.000	60.079.871.219	84.518.982.140	1.017.838.653.359
Lãi trong năm	-	-	58.229.443.541	58.229.443.541
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(10.916.646.500)	(10.916.646.500)
Trích quỹ	-	19.475.000.000	(19.475.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	(66.707.584.759)	(66.707.584.759)
Tại ngày 31/12/2023	873.239.800.000	79.554.871.219	45.649.194.422	998.443.865.641
Tại ngày 01/01/2024	873.239.800.000	79.554.871.219	45.649.194.422	998.443.865.641
Lãi trong năm	-	-	87.922.167.943	87.922.167.943
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.801.000.000)	(6.801.000.000)
Trích quỹ	-	17.469.000.000	(17.469.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	(32.728.205.112)	(32.728.205.112)
Tại ngày 31/12/2024	873.239.800.000	97.023.871.219	76.573.157.253	1.046.836.828.472

5.21.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Cổ đông Nhà nước	861.268.540.000	98,63%	861.268.540.000	98,63%
Các cổ đông khác	11.971.260.000	1,37%	11.971.260.000	1,37%
	873.239.800.000	100%	873.239.800.000	100%

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào ngày 28 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Năm 2024 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023	6.801.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023	17.469.000.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023	32.728.205.112
	56.998.205.112

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	3.382.522,87	5.944.897,39
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	18.001.771.777.017	20.090.866.751.043
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.052.003.500	6.231.802.850
	18.006.823.780.517	20.097.098.553.893

Các phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 8.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng	17.426.917.324.093	19.674.306.429.213
	17.426.917.324.093	19.674.306.429.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	94.557.653.235	112.893.628.567
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.475.176.473	7.092.641.890
Lãi chênh lệch tỷ giá	132.191.636.737	175.548.962.895
	236.224.466.445	295.535.233.352

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	109.431.820.311	128.070.887.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá	272.680.989.493	229.743.533.513
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tổn thất đầu tư	36.165.685.676	(873.890.854)
Chi phí hoạt động tài chính khác	959.586.800	1.351.991.407
	419.238.082.280	358.292.521.333

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	48.722.657.269	33.000.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.772.298.496	30.623.885.794
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	57.706.445.307	41.637.875.265
Chi phí vận chuyển hàng hóa	53.395.724.076	54.302.029.077
Chi phí bán hàng khác	68.004.308.179	101.868.237.547
	259.601.433.327	261.432.027.683

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.048.000.000	4.500.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.928.629.054	2.114.337.358
Chi phí quản lý khác	26.296.575.190	22.786.222.617
	34.273.204.244	29.400.559.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	699.436.026	-
Trong đó:		
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	699.436.026	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	3.127.485.828	2.205.115.819
Thu nhập khác	471.388.921	419.085.244
	4.298.310.775	2.624.201.063

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí chậm thanh toán, nộp thuế	786.907.492	69.462.899
	786.907.492	69.462.899

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	54.770.657.269	37.500.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.700.927.550	32.738.223.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.943.568.904	106.103.129.547
Chi phí khác	85.459.483.848	114.491.234.959
	293.874.637.571	290.832.587.658

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	19.556.609.961.607	21.908.207.688.610

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	19.371.888.261.532	19.821.520.016.754

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị	796.661.790	584.118.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.401.195.842	4.805.848.608
Ban Kiểm Soát	1.102.932.411	1.086.997.287
	5.300.790.043	6.476.963.895

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	793.286.362	960.709.092
	Mua hàng/dịch vụ	15.514.823.579	21.763.134.121
	Cổ tức được chia	2.888.726.400	2.407.272.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	3.342.162.171.559	3.314.479.580.883
	Mua hàng/dịch vụ	251.665.060.987	9.117.128.675
	Cổ tức được chia	2.768.847.500	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Bán hàng/dịch vụ	1.199.898.738.942	1.157.720.218.619
	Mua hàng/dịch vụ	98.582.677.995	7.808.347.181
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Bán hàng/dịch vụ	840.000.000	2.455.878.413
	Mua hàng/dịch vụ	2.298.372.090	2.641.655.672
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Bán hàng/dịch vụ	-	1.882.408.461.441
	Mua hàng/dịch vụ	3.335.415.527	2.109.751.475
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán hàng/dịch vụ	504.318.753	483.629.749
	Cổ tức được chia	507.505.760	1.101.727.090
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Bán hàng/dịch vụ	2.348.194.906	6.109.262.445
	Mua hàng/dịch vụ	746.383.268	6.768.667.116
Công ty Cổ phần Khí Hóa lỏng Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	272.727.273	285.909.091
	Cổ tức được chia	2.244.000.000	2.856.000.000
	Mua hàng/dịch vụ	14.424.544	2.597.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Gas Sopet	Phải thu thương mại	260.297.196	294.466.518
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	-	1.786.966.855
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Phải thu thương mại	13.922.299.004	4.698.784.803
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải thu thương mại	167.359.856.177	166.545.223.821
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Phải thu thương mại	-	1.174.280.613
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	5.533.362.410	3.797.888.288
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Phải thu thương mại	-	13.775.000
Công ty liên quan			
	Nội dung	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	Phải trả thương mại	1.336.292.552	2.831.192.180
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Phải trả thương mại	-	224.325.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải trả thương mại	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Phải trả khác	26.120.166.388	17.036.634.025
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Phải trả thương mại	48.248.000	-
		-	468.936.457

8.3 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 246.176.553.610 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính, Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Công ty hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.



PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MẦN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025

